BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 101/2010/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2010*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn việc miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/01/2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/01/2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/01/2009 của Chính phủ như sau:

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; cơ quan quản lý nhà nước các lĩnh vực liên quan đến ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và thực hiện dưới hình thức dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường.

Điều 2. Danh mục hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/01/2009 của Chính phủ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu thuộc Danh mục hàng hóa ban hành kèm theo Thông tư này được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

2. Căn cứ Danh mục hàng hóa ban hành kèm theo Thông tư này, đối tượng được miễn thuế nhập khẩu quy định tại Điều 1 Thông tư này thực hiện hồ sơ hải quan, thủ tục miễn thuế theo hướng dẫn tại Điều 11; khoản 2, khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều 101; Điều 102 Thông tư số 79/2009/TT-BTC ngày 20/4/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Đối tượng được miễn thuế theo quy định tại Thông tư này phải thực hiện việc báo cáo, kiểm tra, quyết toán việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này với cơ quan hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế theo hướng dẫn tại Điều 103 Thông tư số 79/2009/TT-BTC ngày 20/4/2009 của Bộ Tài chính.

4. Việc miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế, đổi mới công nghệ.

5. Trường hợp hàng hóa nêu tại Thông tư này do tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho các đối tượng quy định tại Điều 1 Thông tư này thì cũng được miễn thuế nhập khẩu.

6. Trường hợp đã được miễn thuế theo quy định tại Thông tư này nhưng sau đó hàng hóa sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn thuế thì người nộp thuế có trách nhiệm kê khai và nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC HÀNG HÓA ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU
THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14
NGHỊ ĐỊNH SỐ 04/2009/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 101/2010/TT-BTC ngày 14/7/2010 của Bộ Tài chính)

TT	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
1	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt** *Trừ bồn chứa đến 4.000 m³, đường kính đến 57,5 m; bồn chịu áp lực và bồn chứa khí nén đến 1.000 m³, áp suất làm việc đến 100 at với tích số PV < 4.000*	**7309.00.00.00**
2	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	**7611.00.00.00**
3	**Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ quy trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**	
	- Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ quy trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	8405.10.00.00
	- Bộ phận	8405.90.00.00
4	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hòa gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc**	

TT	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
	- Bơm chân không	8414.10.10.00 8414.10.20.00
	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh	8414.30.10.00 8414.30.90.00
	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển *Trừ loại có công suất đến 32 at, 18 m^3/h*	8414.40.00.00
	- Quạt:	8414.59.10.10 8414.59.90.10
	- Loại khác	8414.80.11.00 8414.80.12.00 8414.80.19.00 8414.80.30.00 8414.80.41.00 8414.80.42.90 8414.80.49.20 8414.80.49.90 8414.80.51.00 8414.80.59.00 8414.80.91.10 8414.80.91.90 8414.80.99.00
	- Bộ phận	8414.90.11.00 8414.90.12.90 8414.90.19.00 8414.90.91.10 8414.90.91.90 8414.90.99.10 8414.90.99.90
5	**Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác) để xử lý**	

TT	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
	các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát, trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện	
	- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện *Trừ loại sử dụng dây chuyền sản xuất dược phẩm cho gia súc, năng suất 40 - 100 kg/h, nhiệt độ sấy 70 - 80ºC*	8419.19.90.00 8419.39.11.00 8419.39.19.00 8419.39.20.00
	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất	8419.40.10.00 8419.40.20.00
	- Bộ phận trao đổi nhiệt	8419.50.10.00 8419.50.20.00 8419.50.30.00 8419.50.40.00 8419.50.90.00
	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác	8419.60.10.00 8419.60.20.00
	- Máy và thiết bị khác	8419.89.13.00 8419.89.19.00 8419.89.20.00
	- Bộ phận	8419.90.12.00 8419.90.19.00 8419.90.20.00
6	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	8421.19.90.00
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng	8421.21.19.00 8421.21.29.10

TT	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
		8421.21.29.90 8421.22.10.00 8421.22.20.10 8421.22.20.90 8421.23.11.00 8421.23.19.00 8421.23.91.00 8421.23.99.00 8421.29.10.00 8421.29.30.00 8421.29.40.00 8421.29.50.00 8421.29.90.00
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí	8421.31.10.00 8421.31.90.00
	- Bộ phận	8421.91.20.00 8421.91.90.00
7	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gàu tự xúc, máy đầm và lu lăn đường, loại tự hành**	
	- Máy đầm và xe lăn đường *Trừ xe lu tĩnh bánh lốp, bánh thép có trọng tải đến 12 tấn; xe lu rung bánh thép có trọng tải khi rung đến 10 tấn*	8429.40.10.10 8429.40.10.90 8429.40.30.00
8	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên**	
	- Máy ép thủy lực	8462.91.00.00

TT	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
9	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự**	
	- Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách	8465.96.10.00 8465.96.20.00
	- Máy tiện	8465.99.30.00 8465.99.40.00
	- Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	8465.99.50.00
	- Loại khác	8465.99.60.00 8465.99.90.00
10	**Bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy thuộc các nhóm mã số hàng hóa từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho các máy công cụ, giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay**	
	- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	8466.94.00.00
11	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đóng cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**	
	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa *Trừ máy tách cát có công suất 25 m^3/h - 50 m^3/h*	8474.10.10.00 8474.10.20.00

TT	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
	- Máy nghiền hoặc xay *Trừ trạm nghiền, sàng đá có công suất đến 50 tấn/h; máy nghiền bi công suất đến 6 tấn/h số vòng quay n = 29,2 vòng/phút, đến 8 tấn/h với n = 23,9 vòng/phút, đến 14 tấn/h với n = 21,4 vòng/phút (nguyên liệu vào 0 - 0,25 mm, sản phẩm ra 0 - 074 mm); máy nghiền bột cacbonat canxi công suất đến 2,5 tấn/h, độ mịn d50 đến 2 µm, d 97 đến 10 µm; máy nghiền hàm 400 x 600 công suất đến 10 m^3/h; máy nghiền xa luân đến d = 2800 mm, công suất đến 40 kW*	8474.20.11.00 8474.20.19.00 8474.20.21.00 8474.20.29.00
12	**Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt**	
	- Máy và thiết bị cơ khí khác *Trừ máy tự động cuốn dây quạt trần có tốc độ cuốn đến 2.000 vòng/phút, động cơ 2x0,5HP, 3 pha, 220/380V, số rãnh cuốn 12 - 20, vi điều khiển; ghi quay xi măng lò đứng*	8479.81.10.00 8479.81.20.00 8479.82.10.00 8479.82.20.00 8479.89.20.00 8479.89.30.00 8479.89.40.00 8479.90.20.00 8479.90.30.00 8479.90.40.00
13	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**	
	- Van giảm áp	8481.10.11.00 8481.10.19.00 8481.10.20.00 8481.10.90.00
	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén	8481.20.10.00 8481.20.90.10 8481.20.90.90
	- Van kiểm tra (van một chiều)	8481.30.10.00 8481.30.20.00 8481.30.90.00

TT	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
	- Van an toàn hay van xả	8481.40.10.00 8481.40.90.00
	- Thiết bị khác	8481.80.11.00 8481.80.12.00 8481.80.13.00 8481.80.14.00 8481.80.21.00 8481.80.12.00 8481.80.30.00 8481.80.41.00 8481.80.49.00 8481.80.51.00 8481.80.59.00 8481.80.61.00 8481.80.62.00 8481.80.63.00 8481.80.64.00 8481.80.65.00 8481.80.66.00 8481.80.67.00 8481.80.71.00 8481.80.72.00 8481.80.73.00 8481.80.74.00 8481.80.75.00 8481.80.76.00 8481.80.81.00 8481.80.82.00 8481.80.83.00 8481.80.84.00 8481.80.85.10 8481.80.85.90 8481.80.86.00

TT	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
		8481.80.91.10 8481.80.91.90 8481.80.99.10 8481.80.99.90 8481.90.10.00 8481.90.21.00 8481.90.23.00 8481.90.29.00 8481.90.30.00 8481.90.40.00 8481.90.90.00
14	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**	
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện)	8501.62.10.00 8501.62.90.00 8501.63.00.00 8501.64.00.00
15	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**	
	- Tổ máy phát điện khác	8502.31.10.00 8502.31.90.00 8502.39.10.00 8502.39.20.00 8502.39.31.00 8502.39.39.00
	- Máy biến đổi điện quay	8502.40.00.00
16	**Lò luyện và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**	

TT	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
	Trừ máy sấy tầng sới tạo hạt có năng suất 40 - 100 kg/h, thể tích nồi sấy 400 l, công suất nhiệt 45 kW, nhiệt độ sấy 70 - 80°C (dùng trong y tế)	
	- Lò luyện và lò sấy dùng điện trở	8514.10.00.00
	- Lò luyện và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	8514.20.20.00 8514.20.90.00
	- Lò luyện và lò sấy khác:	8514.30.20.00 8514.30.90.00
	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	8514.40.00.00
	- Bộ phận:	8514.90.20.00 8514.90.90.00
17	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; các loại điện trở đốt nóng bằng điện**	
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất	8516.29.00.00
18	**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa**	
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	8704.21.22.00 8704.21.29.20
		8704.22.22.00 8704.22.29.20 8704.22.42.00 8704.22.49.20 8704.23.22.00 8704.23.29.20 8704.23.42.10 8704.23.42.90 8704.23.49.10 8704.23.49.20

TT	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	8704.31.22.00 8704.31.29.20 8704.32.22.00 8704.32.29.20 8704.32.42.00 8704.32.49.20 8704.32.62.00 8704.32.69.20 8704.32.82.10 8704.32.82.90 8704.32.89.10 8704.32.89.20
19	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe quét đường, xe phun tưới)**	8705.90.50.00
20	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**	
	- Máy đo mức	9015.30.00.00
	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	9015.40.00.00
	- Thiết bị và dụng cụ khác:	9015.80.10.00 9015.80.90.00
	- Bộ phận và phụ tùng	9015.90.00.00
21	**Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế hoặc nhiệt kế)**	
	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng	9026.10.10.00 9026.10.20.00 9026.10.30.00 9026.10.90.00

TT	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	9026.20.10.00 9026.20.20.00 9026.20.30.00 9026.20.40.00
	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	9026.80.10.00 9026.80.20.00
	- Bộ phận và phụ tùng:	9026.90.10.00 9026.90.20.00
22	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**	
	- Máy phân tích khí hoặc khói	9027.10.10.00 9027.10.20.00
	- Máy sắc ký và điện di	9027.20.10.00 9027.20.20.00
	- Máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	9027.30.10.00 9027.30.20.00
	- Dụng cụ và thiết bị dùng bức xạ quang khác (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	9027.50.10.00 9027.50.20.00
	- Dụng cụ và thiết bị khác	9027.80.10.00 9027.80.20.00 9027.80.30.00 9027.80.40.00
	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ tùng	9027.90.10.00 9027.90.91.00 9027.90.99.00

TT	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
23	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên**	
	- Thiết bị đo đơn vị khí	9028.10.10.00 9028.10.90.00
	- Máy đo chất lỏng	9028.20.10.00 9028.20.90.00
	- Máy đo điện *Trừ máy đo kiểm điện tổng hợp đo dòng điện < 50 W, đo điện áp, công suất tiêu thụ; công tơ điện 1 pha, 3 pha có U đến 380 V, I đến 100 A*	9028.30.10.00 9028.30.90.00
	- Bộ phận và phụ tùng *Trừ hộp bảo vệ công tơ điện bằng composit*	9028.90.10.00 9028.90.90.00
24	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra; máy chiếu profile**	
	- Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	9031.10.10.00 9031.10.20.00
	- Bàn kiểm tra	9031.20.10.00 9031.20.20.00
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác	9031.41.10.00 9031.49.10.00 9031.49.20.00 9031.49.30.00 9031.49.90.00
	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác	9031.80.11.00 9031.80.19.00 9031.80.92.00 9031.80.99.00
	- Bộ phận và phụ tùng:	9031.90.11.00 9031.90.12.00 9031.90.13.00 9031.90.19.00 9031.90.20.00

TT	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
25	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**	
	- Bộ ổn nhiệt	9032.10.10.00 9032.10.20.00
	- Bộ điều chỉnh áp lực	9032.20.10.00 9032.20.20.00
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	9032.81.00.00 9032.89.10.00 9032.89.20.00 9032.89.31.00 9032.89.39.00 9032.89.90.00
	- Bộ phận và phụ tùng	9032.90.10.00 9032.90.20.00 9032.90.30.00 9032.90.90.00

CÔNG BÁO Nước CHXHCN Việt Nam là ấn phẩm chính thức của Nhà nước dùng để công bố tất cả văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do các cơ quan nhà nước ban hành. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hiện hành quy định rõ: "Chỉ các văn bản công bố trên Công báo mới có giá trị như bản gốc và được sử dụng trong mọi quan hệ, giao dịch chính thức. Văn bản đăng trên các ấn phẩm khác chỉ có giá trị tham khảo".

Công báo xuất bản ở Trung ương gồm các số Công báo thường kỳ và Mục lục Công báo tháng, quý, năm. Công báo được phát hành trong phạm vi toàn quốc do Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm xuất bản và in tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng.

Công báo in trên giấy có kích thước 20,5 cm x 29 cm. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước CHXHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ. Công báo được cấp miễn phí cho các Tủ sách pháp luật và Điểm Bưu điện - Văn hóa xã, phường, thị trấn trong toàn quốc.

Giá Công báo là 5.000đ/số (bao gồm cả phí phát hành). Việc mua Công báo thông qua cơ quan Công báo Trung ương hoặc các đại lý phát hành báo chí trong toàn quốc. Lịch đặt mua Công báo vào ngày 25 hàng tháng tại cơ quan Công báo, Văn phòng Chính phủ.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng